TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2019/HN-ST
Ngày: 09 - 5 - 2019
V/v tranh chấp *"Xin ly hôn"*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phạm Thị M**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Văn N1**

2. Ông **Phan Trọng N2**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phùng Anh T1** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A: không tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 21/2019/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 02 năm 2019 về tranh chấp*"Xin ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2019/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2019/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Lê Ngọc N** - Sinh năm: 1984 (Có mặt);

Địa chỉ: ấp Pháo Đ, xã Phú T3, huyện A, tỉnh B;

2. Bị đơn: **Nguyễn Hữu T** - Sinh năm: 1982 (Vắng mặt);

Địa chỉ: ấp Pháo Đ, xã Phú T3, huyện A, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Lê Ngọc N trình bày:**

Chị N và anh T có quan hệ hôn nhân từ năm 2008 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, đến năm 2010 đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã Phú T3 cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 18/01/2010. Anh chị chung sống hạnh phúc, đến năm 2012 phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do anh T không lo kinh tế gia đình, thường xuyên cờ bạc dẫn đến nợ nần nhiều lần, chị Nhân có khuyên nhưng anh T vẫn không thay đổi. Mâu thuẫn kéo dài đến tháng 6/2018 thì trầm trọng nên vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên yêu cầu được ly hôn với anh T .

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Lê Bảo N3, sinh ngày 21/12/2012; Nguyễn Lê Bảo A3, sinh ngày 16/01/2018. Hiện hai con đang do chị Nhân trực tiếp nuôi. Ly hôn, chị N yêu cầu được tiếp tục nuôi hai con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: không có.

* Quá trình tố tụng bị đơn anh Nguyễn Hữu T đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ, nhưng anh T không đến Tòa án để tham dự phiên hòa giải và tham dự phiên tòa, cũng không gửi cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu xin ly hôn của chị N .

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa bị đơn Nguyễn Hữu T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh T theo quy định tại khoản 2 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: đây là vụ án tranh chấp "Xin ly hôn" theo quy định tại khoản 1 điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của chị N về việc xin ly hôn, nuôi con chung; Hội đồng xét xử nhận thấy:

- *Về quan hệ hôn nhân*: chị N và anh T có quan hệ hôn nhân với nhau, có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã Phú T3 cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 18/01/2010 nên quan hệ hôn nhân của N và anh T là hợp pháp kể từ ngày đăng ký kết hôn.

Chị N trình bày cuộc sống vợ chồng anh chị hạnh phúc đến năm 2012 phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do anh T không lo kinh tế gia đình, thường xuyên cờ bạc dẫn đến nợ nần nhiều lần, chị N có khuyên nhưng anh T vẫn không thay đổi. Mâu thuẫn kéo dài đến tháng 6/2018 thì trầm trọng nên vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Xét thấy, thực tế cuộc sống vợ chồng giữa chị N và anh T đã có mâu thuẫn, nên anh chị sống ly thân từ tháng 6/2018 cho đến nay. Từ khi ly thân đến nay anh chị cũng không trao đổi hàn gắn tình cảm với nhau được. Anh T không tham dự phiên hòa giải và tham dự phiên tòa để được hàn gắn tình cảm vợ chồng. Điều đó, cho thấy anh T cũng không tha thiết đến cuộc hôn nhân với chị N. Đồng thời, tình trạng hôn nhân của chị N và anh T như chị N trình bày có xác nhận của chính quyền địa phương là đúng sự thật. Do vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy tình trạng hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: chị N trình bày anh chị có 02 con chung tên Nguyễn Lê Bảo N3, sinh ngày 21/12/2012; Nguyễn Lê Bảo A1, sinh ngày 16/01/2018. Hiện 02 con đang do chị N trực tiếp nuôi. Ly hôn, chị N yêu cầu được tiếp tục nuôi 02 con chung. Xét thấy cháu N3 và cháu A1 đang do chị N trực tiếp nuôi và phát triển bình thường; đồng thời chị N chứng minh được hiện có công việc ổn định, thu nhập đủ nuôi con; anh T chưa có ý kiến về việc nuôi con chung. Hội đồng xét xử thấy cần giao con chung cho chị N tiếp tục trực tiếp nuôi, nhằm đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con trẻ.

Về cấp dưỡng nuôi con: chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi, anh Trí chưa có ý kiến về cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử chưa xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: chị Nn trình bày không có tài sản chung và nợ chung. Anh T chưa có ý kiến về tài sản chung và nợ chung. Do vậy, Hội đồng xét xử chưa xem xét giải quyết.

- *Về án phí:* Chị N phải chịu án phí và anh T không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật thi hành án Dân Sự.

Xử:

1. Quan hệ về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Lê Ngọc N và anh Nguyễn Hữu T.

2. Quan hệ về nuôi con chung:

- Giao hai con chung tên cho Nguyễn Lê Bảo N3, sinh ngày 21/12/2012; Nguyễn Lê Bảo A1, sinh ngày 16/01/2018 cho chị N tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

- Về cấp dưỡng nuôi con: chưa xem xét giải quyết.

- Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung; không ai được cản trở.

3. Về chia tài sản chung, nợ chung: chưa xem xét giải quyết.

4. Về án phí:

Chị N phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 49013 ngày 19/02/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A. Chị N đã nộp đủ án phí.

Anh T không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

"Trường hợp bản án, quyết định được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử theo trình tự phúc thẩm. Riêng đối với anh T vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày được tống đạt bản án hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị M

Nơi nhận:
- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện A;
- THADS huyện A;
- Các đương sự;
- UBND xã Phú T3;
- Lưu: HS, AV